

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 03 tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1A (đợt 10)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 4910/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất dự án Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1A tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 07), Kinh tế Nhơn Hội;*

*Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội tại Tờ trình số 22/TTr-HĐBT ngày 02/3/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 03 tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1A thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7) tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (đợt 10), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá trị bồi thường, hỗ trợ cho 03 tổ chức và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **31.456.515.663 đồng** (*Ba mươi một tỷ, bốn trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm mười lăm nghìn, sáu trăm sáu mươi ba đồng*), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 30.839.721.238 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 616.794.425 đồng.

*(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)*

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty cổ phần Becamex Bình Định.

**Điều 2.** Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, cơ quan Thường trực của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Giám đốc Công ty cổ phần Becamex Bình Định; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục**  
**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHO 03 TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ**  
**THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ HIỆP VINH 1A THUỘC KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ BECAMEX A**  
**(PHÂN KHU 7), TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 10)**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày     /     /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Tổ chức                                         | Tổng diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> ) | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> ) | Các khoản chi phí (đồng)      |                     |                |                                                                    |                           |                     | Giá trị BT, HT (đồng) | Ghi chú        |                           |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------|----------------|---------------------------|
|     |                                                 |                                           |                                     |                                     | Bồi thường                    |                     |                | Hỗ trợ                                                             |                           |                     |                       |                |                           |
|     |                                                 |                                           |                                     |                                     | Đầu tư vào đất còn lại (đồng) | Nhà cửa, VKT (đồng) | Cây cối (đồng) | Sở Tài chính thẩm tra tại Văn bản số 321/STC-QLGCS ngày 10/02/2023 |                           | Ổn định SXKD (đồng) |                       |                | Ngừng việc cho NLĐ (đồng) |
|     |                                                 |                                           |                                     |                                     |                               |                     |                | Các hạng mục công trình XD trên đất (đồng)                         | Các tài sản di dời (đồng) |                     |                       |                |                           |
| I   | Giá trị bồi thường                              | 55.101,4                                  | 55.101,4                            | 0                                   | 0                             | 14.761.587.673      | 224.867.414    | 11.166.202.606                                                     | 2.467.651.659             | 1.815.198.426       | 404.213.460           | 30.839.721.238 |                           |
| 1   | Công ty TNHH Gia Hưng                           | 10.000,0                                  | 10.000,0                            | -                                   | 0                             | 8.463.756.178       | 15.833.000     | 4.055.564.371                                                      | 173.806.720               | 0                   | 33.030.900            | 12.741.991.169 |                           |
| 2   | Công CP PISICO Hà Thanh                         | 25.101,4                                  | 25.101,4                            | -                                   | 0                             | 3.640.832.440       | 131.982.114    | 3.392.506.041                                                      | 1.366.087.857             | 1.815.198.426       | 212.482.560           | 10.559.089.438 |                           |
| 3   | Công ty CP Đầu tư Quốc tế và Xuất nhập khẩu DHT | 20.000,0                                  | 20.000,0                            | -                                   | 0                             | 2.656.999.054       | 77.052.300     | 3.718.132.194                                                      | 927.757.082               | 0                   | 158.700.000           | 7.538.640.630  |                           |
| II  | Chi phí phục vụ GPMB: (I*2%)                    |                                           |                                     |                                     |                               |                     |                |                                                                    |                           |                     |                       | 616.794.425    |                           |
| III | Tổng cộng=I+II                                  | 55.101,4                                  | 55.101,4                            | 0                                   | 0                             | 14.761.587.673      | 224.867.414    | 11.166.202.606                                                     | 2.467.651.659             | 1.815.198.426       | 404.213.460           | 31.456.515.663 |                           |

|             |                |
|-------------|----------------|
| 254.839.823 | 12.996.830.992 |
| 211.181.789 | 10.770.271.227 |
| 150.772.813 | 7.689.413.443  |
| 616.794.425 | 31.456.515.663 |